

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HS-ST
Ngày 19 - 02 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thị Vy**;

2. Ông **Nguyễn Văn Quang**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Phạm Thanh Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2025/TLST-HS ngày 22 tháng 01 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vũ Thị M** (tên gọi khác: Vũ Thị S); sinh ngày 30 tháng 10 năm 1983 tại huyện Đ, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Tổ X, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; Số định danh cá nhân: xxxxxxxxx463, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Mí P (sinh năm 1951, đã chết năm 2013) và bà: Hầu Thị M1 (sinh năm 1954); có chồng là: Vàng Văn T (sinh năm 1981, đã ly hôn) và 03 con: con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Không;

Bị cáo bị bắt, tạm giữ kể từ ngày 11/7/2024, sau đó chuyển tạm giam đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang. (có mặt);

- **Người bào chữa cho bị cáo:** Bà **Nguyễn Thị H** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hà Giang. (có mặt);

- **Bị hại:** Chị **Lù Thị B**; sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ X1, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do. (có mặt);

- **Người tham gia tố tụng khác:**

Người làm chứng: Chị Tráng Thị N1 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt), chị Đinh Thị B1, chị Đinh Thị L, anh Hứa Viêt T1 (chị B1, chị L, anh T1

hiện đang chấp hành án tại Trại giam Q, tỉnh Tuyên Quang, đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2013, Vừ Thị M đi sang Trung Quốc tìm việc làm. M thuê nhà trọ ở ở tại huyện K, tỉnh Y, Trung Quốc. Đầu năm 2014, Vừ Thị M có quen Lù Chin B2, người dân tộc Mông Trung Quốc (*M không rõ nhân thân, lai lịch*), B2 về sống chung với M tại phòng trọ của M. Thời gian này, M đi chợ ở Trung Quốc có gặp và quen Đinh Thị B1, sinh năm 1972 (*trú tại tổ X2 thị trấn N, huyện V, tỉnh Hà Giang*) lấy chồng và sinh sống ở Trung Quốc. Từ khi quen biết M, B1 thường xuyên đến nhà M chơi. B1 bảo M đi tìm người để đưa đi làm thuê, nhưng M không biết tìm ai, B1 nói với M: “*Để tao về Việt Nam tìm trâu đưa đi bán*”, M không nói gì. Sau đó, B1 có về Việt Nam thăm bố mẹ đẻ ở thị trấn N, huyện V, tỉnh Hà Giang.

Khoảng tháng 4/2014 (*không nhớ ngày*), Hứa Viết T1 sinh năm 1990 (*trú tại tổ X3, thị trấn N, huyện V*) có quen biết Lù Thị B, sinh ngày 25/11/1996 và Tráng Thị N1, sinh ngày 01/11/1998 (*cùng trú tại tổ X4, thị trấn N, huyện V*). Lợi dụng sự quen biết, T1 nảy sinh ý định lừa đưa B và N1 sang Trung Quốc bán. Do không biết nói tiếng Trung Quốc và không biết đường đi nên T1 đã gọi điện thoại cho Đinh Thị L, sinh năm 1968 (*trú tại tổ X5 thị trấn thị trấn N, huyện V*) để hỏi, vì T1 biết L có em gái là Đinh Thị B1 lấy chồng, sinh sống ở Trung Quốc. T1 trao đổi với L qua điện thoại: “*Cô có biết ở Trung Quốc có ai muốn mua phụ nữ Việt Nam không? Cháu có quen hai đứa định lừa nó đưa sang đó bán*”, L nói: “*Cô không biết, nhưng để cô hỏi cô B1 xem thế nào đã, vì cô B1 vừa từ Trung Quốc về cũng đang ở nhà, có gì cô sẽ thông báo lại sau*”. Sau đó, L đã gặp B1 nói: “*Thằng T1 gọi điện thoại nói là nó quen hai đứa con gái, nó muốn đưa hai đứa này sang Trung Quốc bán, em xem có ai giới thiệu cho nó*”, B1 nói: “*Em có đứa bạn tên M là người Đ đang sống ở bên đó, để em gọi điện hỏi xem có muốn mua không*”. Đến chiều cùng ngày, T1 điện thoại cho L hỏi: “*Cô đã hỏi cô B1 việc đưa con gái sang Trung Quốc để bán như thế nào rồi*”, L trả lời: “*Cô B1 đang chơi ở nhà cô, mày lên đây nói chuyện trực tiếp với cô B1*”, T1 đi xe máy đến nhà L, tại đây T1 nói với L và B1: “*Cháu có quen hai đứa con gái, cháu muốn lừa đưa chúng nó sang Trung Quốc bán, các cô có biết chỗ nào mua không?*”, B1 nói: “*Cô có biết cái M người Đ là bạn của cô đang ở bên kia có muốn mua, thế bọn nó có đồng ý đi không?*”, T1 nói: “*Cháu rủ bọn nó đi chơi là chúng nó đi ngay*”. B1 điện thoại cho M nói: “*Tao lừa được hai con trâu rồi, mày tìm chỗ bán cho tao*”. M trả lời: “*Không biết chỗ nào mua trâu đâu*”, B1 nói: “*Không phải là con trâu mà là hai đứa con gái, mày tìm chỗ bán cho tao*”. M hiểu là B1 lừa người đưa sang cho M đưa đi bán nên M đồng ý và nói: “*Chị cứ đưa chúng nó sang đây, lúc nào đi thì điện thoại cho em ra biên giới đón*”. B1, L và T1 bàn bạc, thống nhất hôm sau đi sớm. Sau đó, T1 về nhà gọi điện thoại cho B và N1 rủ mai lên

thành phố HG chơi, B và N1 đồng ý. Sáng ngày hôm sau, T1 điện thoại cho L hẹn đợi ở cầu xã X6, huyện V. T1 đến đón B và N1 đến điểm hẹn. Khoảng 08 giờ L, B1 đón xe ô tô taxi đến cầu xã X6 đón T1, B và N1 cùng đi lên thành phố HG. Trên đường đi, B1 gọi điện thoại cho Vũ Thị M thông báo đang trên đường lên huyện Đ. M nói với B1 cứ đi lên đến biên giới Việt - Trung, khu vực xã X7, thì M sẽ đón. Khoảng 17 giờ chiều cùng ngày, B1, L, T1 đưa B và N1 lên đến xã X7. B1 gọi điện cho M thì được M hướng dẫn đi theo đường mòn sang Trung Quốc. Đến khoảng 18 giờ thì đến thôn Y1, huyện Y2, Y, Trung Quốc. Lúc này, M thuê xe ô tô loại 12 chỗ ngồi màu trắng và thuê lái xe là người Trung Quốc (*không xác định được danh tính*) đến đón. B và N1 hỏi T1: “Sao bảo đi lên thành phố HG chơi mà đi đâu xa thế?”, T1 nói: “Đi sang nhà cô B1 bên Trung Quốc chơi mấy hôm rồi về”, B và N1 không nói gì.

Khi đưa mọi người đến nhà trọ của M ở huyện K, tỉnh Y, Trung Quốc, B1 giới thiệu cho M biết L, T1, B, N1. Sau đó, M cùng Lù Chín B2 đi tìm mối bán N1, B. Ba ngày sau, M cùng Lù Chín B2 quay về đưa N1 đi chơi rồi bán cho một người đàn ông dân tộc Hán (*không biết họ, tên, tuổi*) ở tỉnh A, Trung Quốc, mua về làm vợ với giá 18.000 nhân dân tệ. Bán xong, M và B2 quay về, B hỏi: “N1 đâu”, M nói: “Đưa N1 đến chỗ làm thuê rồi”. Ngày hôm sau, M tiếp tục đưa B đi nhưng B không đồng ý đi cùng, M nói: “Đã sang đây rồi thì không về được nữa, giờ đưa đi làm thuê thì mới có tiền trở về”. B đành phải đi theo rồi bị M bán cho một người đàn ông Trung Quốc (*không rõ họ, tên, tuổi và địa chỉ*) với giá 22.000 nhân dân tệ. Tổng số tiền bán B và N1 được 40.000 nhân dân tệ, M đưa cho T1 đếm xong T1 lại đưa cho B1, lúc đó B1 chia cho Lù Chín B2 8.000 nhân dân tệ, chia cho M 5.000 nhân dân tệ, còn lại 27.000 nhân dân tệ B1, L, T1 chia nhau mỗi người 9.000 nhân dân tệ. Số tiền trên B1, L, T1, M đã chi tiêu cá nhân hết.

Căn cứ vào văn bản số 809/HAG-THKT ngày 17/7/2024 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hà Giang, tỉ lệ tính chéo của đồng Việt Nam (VND) với Nhân dân tệ (CNY) tại thời điểm từ ngày 21/4/2014 đến ngày 30/4/2014: $01 \text{ CNY} = 3.381,23 \text{ VND}$. Theo đó số tiền $40.000 \text{ CNY} \times 3.381,23 \text{ VND} = 135.250.000$ đồng (*làm tròn*). Riêng bán bị hại B được $22.000 \text{ CNY} \times 3.381,23 \text{ VND} = 74.380.000$ đồng (*làm tròn*).

Tính đến thời điểm cuối tháng 4/2014 khi bị lừa đưa sang Trung Quốc bán, B được 17 tuổi 05 tháng; N1 được 15 tuổi 05 tháng.

Xác định hành vi của Vũ Thị M là đồng phạm với Đinh Thị B1, Đinh Thị L, Hứa Viết T1 về tội “Mua bán người” theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 (*sau đây gọi tắt là Bộ luật hình sự năm 1999*) và tội “Mua bán trẻ em” theo quy định tại khoản 2 Điều 120 Bộ luật hình sự năm 1999. Sau khi phát hiện tội phạm, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Giang ra Quyết định khởi tố bị can và ra Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Vũ Thị M, tuy nhiên M trốn không có mặt tại địa phương. Ngày 05/12/2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang đã ra Quyết định truy nã đối với M. Ngày

19/4/2016, đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án và tạm đình chỉ điều tra đối với Vũ Thị M.

Hành vi của Đinh Thị B1, Đinh Thị L, Hứa Viết T1 đã bị xử lý bằng Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2015/HS-ST ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xử phạt: Đinh Thị B1 21 năm tù; Đinh Thị L 20 năm tù và Hứa Viết T1 23 năm tù về tội: Mua bán người và Mua bán trẻ em, quy định tại khoản 2 Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Bộ luật hình sự năm 1999. Hiện các bị án B1, L, T1 đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Q, Cục C10 - Bộ Công an.

Quá trình điều tra xác định Vũ Thị M đã tham gia cùng Lù Chín B2 thực hiện các vụ án Mua bán phụ nữ tại Trung Quốc, đã bị Công an huyện K, tỉnh Y, Trung Quốc bắt, khởi tố ngày 25/12/2015. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 101/Vân 2628 (2016) của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Y, Trung Quốc (*trung cầu Trung tâm thông tin, tư vấn và dịch vụ - Sở Ngoại vụ dịch*) có nêu tên bị cáo Dương Thế M2 (Giàng Thị M3); bị cáo La Kim B3 (Lù Chín B2) và bị hại Lục Thị N2. Qua lời khai của M: Do sợ Công an Trung Quốc thông báo cho Công an tỉnh Hà Giang và gia đình biết sẽ ảnh hưởng đến anh, em ruột của M hiện đang là cán bộ Công an huyện Đ nên M đã giấu danh tính và khai tên là Giàng Thị M3, sinh năm 1981 trú tại thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ, Hà Giang (*chính là bị cáo Dương Thế M2*). Đối với bị hại tên Lục Thị N2 ở bản án cũng xác định là bị hại Tráng Thị N1 vì bị hại N1 tham gia phiên tòa xét xử bị cáo M. Bị can M cũng xác định bản thân bị xét xử bên Trung Quốc do bán nhiều bị hại là người phụ nữ Việt Nam, trong đó có bị hại N1. Hành vi mua bán Tráng Thị N1 của Vũ Thị M đã bị Tòa án Trung Quốc xét xử, kết án 10 năm tù, bị cáo được giảm án, chấp hành xong hình phạt tù, ngày 11/7/2024, được trao trả về Việt Nam. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công An huyện Đ tiếp nhận, lập biên bắt người đối với M. Ngày 12/7/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang ra Quyết định đình chỉ; Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự, phục hồi điều tra đối với Vũ Thị M.

Căn cứ vào Điều 14 Bộ luật tố tụng hình sự, xuất phát từ nguyên tắc “không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm”, ngày 03/01/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can Vũ Thị M về tội: “Mua bán trẻ em” quy định tại khoản 2 Điều 120 Bộ luật hình sự năm 1999.

Từ những căn cứ trên, Cáo trạng số 04/CT-VKSHG-P2 ngày 21/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã truy tố bị cáo Vũ Thị M về tội “Mua bán người” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, bị cáo Vũ Thị M đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cùng các đồng phạm khác, đúng như bản cáo trạng. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại; lời khai của những người làm chứng (Đinh Thị B1, Đinh Thị L, Hứa Viết T1, Tráng Thị N1); Biên bản nhận dạng và bản ảnh nhận

dạng; Biên bản ghi lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bị hại Lù Thị B có ý kiến: Trong quá trình điều tra vụ án, chị đã có đơn yêu cầu bị cáo phải bồi thường về danh dự, nhân phẩm với số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 18/02/2015, trước khi mở phiên tòa, bị cáo M đã nhờ em trai là anh Vừ Mí N3 thay mặt bị cáo bồi thường cho chị số tiền 10.000.000 đồng. Nay chị đã nhận đủ số tiền trên không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Vừ Thị M phạm tội “Mua bán người”. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (*sau đây gọi tắt là Bộ luật hình sự năm 2015*), xử phạt bị cáo Vừ Thị M từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Các bên đã thỏa thuận và trả đủ cho nhau số tiền 10.000.000 đồng, nay bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên không đề cập giải quyết. Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự để tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền bị cáo thu lợi bất chính từ hành vi bán chị B (tương ứng với số tiền 2.750 CNY), quy đổi ra VNĐ. Về án phí: Do bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; **điểm đ khoản 1** Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Tại phần tranh luận, bà Nguyễn Thị H - Trợ giúp viên pháp lý, bào chữa cho bị cáo có quan điểm: Nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, xử phạt bị cáo ở mức hình phạt là 05 năm tù, để bị cáo có cơ hội cải tạo, sửa chữa lỗi lầm để sớm trở về làm công dân có ích cho xã hội. Về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp và án phí: Nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên.

Bị cáo M nhất trí với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, nhất trí với quan điểm của người bào chữa về mức hình phạt, không có ý kiến gì bổ sung.

Bị hại nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên về tội danh, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo với mức án như đề nghị của người bào chữa.

Khi nói lời sau cùng, bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đều đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa, bị hại, người làm chứng không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định pháp luật.

[2] Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi mua bán người là vi phạm nghiêm trọng pháp luật, xâm phạm đến khách thể được luật hình sự bảo vệ. Tuy nhiên, chỉ vì vụ lợi mà bị cáo đã có hành vi lừa bị hại Lù Thị B, đưa qua biên giới để bán cho người đàn ông dân tộc Hán (*không rõ họ, tên, tuổi*) ở tỉnh A, Trung Quốc thu lợi bất chính 22.000 nhân dân tệ (giá trị quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội là 74.380.000 đồng (*làm tròn*)). Hành vi của bị cáo M đã thỏa mãn yếu tố cấu thành tội “Mua bán người” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Do vậy, cần chấp nhận toàn bộ quan điểm luận tội của Kiểm sát viên và có cơ sở để kết luận: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố đối với bị cáo Vừ Thị M về tội “*Mua bán người*” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật

[4] Do hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện khi Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực pháp luật nhưng lại bị xét xử tại thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, điểm b khoản 1, điểm h, i khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 thì cần áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo. Khoản 2 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999 có mức hình phạt từ 05 năm đến 20 năm tù; khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015 có mức hình phạt từ 08 năm đến 15 năm tù. Do vậy, khi quyết định hình phạt, cần áp dụng đồng thời cả 02 điều luật với mức hình phạt từ 05 năm đến 15 năm tù.

[4] Xét tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại trực tiếp tới danh dự, nhân phẩm, quyền tự do của con người, coi con người như món hàng hoá đem trao đổi, mua bán kiếm lời. Hành vi của bị cáo M và các đồng phạm còn làm ảnh hưởng tới thuần phong, mỹ tục của dân tộc; gây

mất trật tự trị an tại địa phương, không những thế còn ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh biên giới, tình hữu nghị giữa 02 nước Việt Nam - Trung Quốc. Việc bị cáo M cùng các đồng phạm tổ chức đưa người khác qua biên giới sang Trung Quốc để bán chứa đựng nguy cơ tiềm ẩn, phát sinh nhiều loại tội phạm khác. Do vậy, cần buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội của bị cáo, vai trò của bị cáo.

[5] Do Vũ Thị M, Hứa Viết T1, Đinh Thị B1, Đinh Thị L cùng cố ý thực hiện tội phạm nên thuộc trường hợp đồng phạm theo Điều 17 Bộ luật hình sự năm 2015. Mặc dù Hứa Viết T1, Đinh Thị B1, Đinh Thị L đã bị xét xử bằng một bản án khác, tuy nhiên, khi xét xử đối với Vũ Thị M cần áp dụng các quy định về đồng phạm nhằm phân hoá vai trò của M trong vụ án, áp dụng Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[6] Vụ án này thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, không có sự tổ chức, phân công nhiệm vụ chặt chẽ giữa các đồng phạm. Hội đồng xét xử xác định T1 là người khởi xướng, trực tiếp tìm, lừa bị hại đưa sang Trung Quốc để bán nên có vai trò cao nhất. Đinh Thị B1, Đinh Thị L và Vũ Thị M đều là các đồng phạm thực hiện tội phạm tích cực. Mặc dù số tiền M hưởng lợi bất chính do bị hại B là ít nhất (theo tỷ lệ ăn chia xác định được là 2.750 nhân dân tệ, tương đương 9.300.000 Việt Nam đồng (làm tròn)), tuy nhiên bị cáo lại thực hiện tội phạm tích cực hơn B1 và L. Do vậy, khi quyết định hình phạt cần phải xem xét mức án nghiêm khắc đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

[7] Về nhân thân: Bị cáo M có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[8] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Vũ Thị M không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[9] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đều thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; quá trình giải quyết vụ án, bị cáo đã tác động để người thân trong gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng theo yêu cầu của bị hại. Ngoài ra, bị cáo là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bố đẻ bị cáo là ông Vũ Mí P được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Nhất, là thương binh hạng bốn. Do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[10] Căn cứ vào nhân thân của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trên cơ sở cân nhắc đầy đủ và toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, vai trò đồng phạm của bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Cần cách ly bị cáo Vũ Thị M ra khỏi đời sống xã hội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định, theo mức đề nghị của Kiểm sát viên, có như vậy mới có tác dụng răn đe riêng và phòng ngừa chung. Do bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định; thời gian bị cáo chấp hành hình phạt tù dài nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt

bổ sung là hình phạt tiền hoặc tịch thu tài sản; không cần thiết phải phạt quản chế, cấm đi khỏi nơi cư trú với bị cáo.

[11] Quan điểm bào chữa của Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Thị H về việc quyết định mức hình phạt thấp hơn mức đề nghị của Kiểm sát viên không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, mức hình phạt Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp, mức thấp hơn sẽ không đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, không đáp ứng yêu cầu của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Trước khi mở phiên toà, các bên đã thực hiện xong việc bồi thường thiệt hại, không ai yêu cầu giải quyết gì thêm nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[13] Về vật chứng: Không có nên không xem xét giải quyết.

[14] Về biện pháp tư pháp: Đối với số tiền bị cáo M có được do bán bị hại B, cần buộc bị cáo Vừ Thị M phải giao nộp, tịch thu thu sung quỹ Nhà nước. Tổng số tiền bị cáo M được chia do bán N1 và B là 5.000 nhân dân tệ (trong đó: tiền bán N1 là 18.000 nhân dân tệ, tiền bán B là 22.000 nhân dân tệ). Do bị cáo M đã bị Toà án huyện K, tỉnh Y, Trung Quốc xét xử đối với hành vi bán N1, do đó Hội đồng xét xử chỉ tịch thu số tiền M có được do bán B trong vụ án này, tương đương với số tiền là 2.750 nhân dân tệ. Căn cứ vào văn bản số 809/HAG-THKT ngày 17/7/2024 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hà Giang, tỉ lệ tính chéo của đồng Việt Nam (VND) với Nhân dân tệ (CNY) tại thời điểm từ ngày 21/4/2014 đến ngày 30/4/2014: 01 CNY = 3.381,23 VND. Theo đó số tiền 2.750 CNY x 3.381,23 VND = 9.300.000 đồng (làm tròn).

[15] Về án phí: Do bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

[13] Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[14] Đối với Lù Chin B2 (*La Kim B3, người Trung Quốc không rõ lai lịch*). Theo bị cáo M khai, Lù Chin B2 có tham gia cùng M và đồng phạm trong hành vi mua bán B và N1. M và Lù Chin B2 đã bị xét xử tại Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Y, Trung Quốc về hành vi mua bán phụ nữ đối với nhiều bị hại, trong đó có bị hại Tráng Thị N1. Đối với hành vi mua bán B, Cơ quan điều tra đã gửi hàm thư đề nghị phối hợp điều tra, xác minh nhân thân và cung cấp tài liệu về La Kim B3 (Lù Chin B2), nhưng đến nay Công An huyện K, tỉnh Y, Trung Quốc chưa cung cấp tài liệu về La Kim B3 nên chưa xử lý. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang tiếp tục điều tra làm rõ, đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

[15] Đối với người đàn ông dân tộc Hán (*không biết họ, tên, tuổi*) ở tỉnh A, Trung Quốc thực hiện hành vi mua B về làm vợ. Do bị cáo, bị hại không

biết được chính xác thông tin, địa chỉ cụ thể nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang không có căn cứ để xử lý.

[16] Về địa điểm xảy ra vụ án: Do Hứa Viết T1, Đinh Thị B1, Tráng Thị L thực hiện hành vi phạm tội xảy ra ở nhiều địa điểm khác nhau nên Quyết định khởi tố vụ án xác định vụ án xảy ra ngày 31/7/2014 tại thị trấn V1, huyện H1, tỉnh Hà Giang. Đối với Quyết định tách vụ án hình sự số 04/QĐ ngày 17/4/2015 và Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự số 02/PC45 ngày 19/4/2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang, đối với vụ án hình sự: Vũ Thị M, phạm tội: Mua bán trẻ em; Mua bán người, xảy ra tháng 4/2014 tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định địa điểm xảy ra vụ án Vũ Thị M, phạm tội: Mua bán người xảy ra tại địa phận xã X7, huyện Đ (vị trí thôn, mốc biên giới bị can, bị hại, người làm chứng không xác định được). Các vấn đề này không ảnh hưởng tới việc xác định sự thật khách quan của vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Thị M phạm tội “*Mua bán người*”.

2. Về hình phạt: Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm d khoản 2 Điều 150; Điều 17; Điều 38; Điều 58; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Vũ Thị M 06 (sáu) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, ngày 11/7/2024.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản; quản chế, cấm cư trú đối với bị cáo.

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 1 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền do bị cáo Vũ Thị M phạm tội mà có là 2.750 nhân dân tệ, quy đổi ra tiền Việt Nam (làm tròn) là 9.300.000 đồng (*chín triệu ba trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh;
- PC01, PC02, PV06, PC10 Công an tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Người tham gia tố tụng;
- Tổ HCTP;
- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Đàm